TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 8 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Xuân Q, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Xuân Q qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã Thọ

Xương vào ngày 13/5/2008. Qúa trình chung sống vợ chồng chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn, đến năm 2011 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do anh Q ngoại tình, về nhà chửi bới, xúc phạm đánh đập chị. Đến tháng 4/2013 anh Q bỏ nhà đi không tin tức, mãi đến năm 2019 mới trở về, nhưng vợ chồng không thể hòa thuận với nhau được, mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Nay chị xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 đến nay không còn tình cảm, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Đức A, sinh ngày 06/5/2009 và cháu Trịnh Thiên V, sinh ngày 01/3/2013; Các con hiện đang ở với chị từ khi vợ chồng ly thân vào năm 2013. Nguyện vọng chị N là xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung; chị N có ý kiến không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng. Chị N trình bày hiện tại chị mở tiệm SPA, làm tóc, làm nail và chăm sóc da ở địa phương, có thu nhập hàng tháng từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ và có sự hỗ trợ của bố mẹ đẻ chị, nên chị đủ khả năng và các điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17/5/2024 con chung là cháu Trịnh Đức A trình bày thể hiện: Hiện tại cháu Đức A và em trai là Trịnh Thiên V đang ở với mẹ; cháu Đức A đang học tại Trường THCS T, còn cháu Thiên V bị bệnh không đi học được. Nguyện vọng của cháu Đức Á là xin được ở với mẹ (chị N), nếu bố mẹ ly hôn.

Bị đơn là anh Trịnh Xuân Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 17/6/2024, đại diện UBND xã T cho biết: Chị Lê Thị N và anh Trịnh Xuân Q có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 13/5/2008. Qúa trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Đức A, sinh ngày 06/5/2009 và cháu Trịnh Thiên V, sinh ngày 01/3/2013, cả 02 con hiện đang ở với chị N. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Hiện tại vợ chồng đã ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp hành các quyết định của Tòa án, không có mặt theo triệu tập của Tòa án, vắng mặt tài phiên tòa không có lý do.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trịnh Xuân Q.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đề nghị của chị N, giao 02 con chung là cháu Trịnh Đức A, sinh ngày 06/5/2009 và cháu Trịnh Thiên V, sinh ngày 01/3/2013 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Trịnh Xuân Q, cư trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trịnh Xuân Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn là chị Lê Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị N và anh Trịnh Xuân Q là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/5/2008. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, từ năm 2013 vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn về tình cảm, do giữa vợ chồng không còn có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, bất đồng về quan điểm, nên đã xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện vợ chồng đã ly thân đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị N một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, còn anh Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa

vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh Q không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trịnh Xuân Q.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Trịnh Xuân Q có 02 con chung là cháu Trịnh Đức A, sinh ngày 06/5/2009 và cháu Trịnh Thiên V, sinh ngày 01/3/2013.

Xét: Quá trình giải quyết vụ án, chị N có ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và đã chứng minh được các điều kiện để nuôi con, trong khi anh Q không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến về nuôi con chung. Tại bản tự khai ngày 17/5/2024 con chung là cháu Đức A cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị N); cháu Thiên V đang bị bệnh, nên không ghi nhận được ý kiến. Thực tế hiện nay cả 02 con đang ở với chị N từ khi vợ chồng ly thân năm 2013, đã được chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao cả 02 con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con tốt và có ý kiến không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị N và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Lê Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Trịnh Xuân Q không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trịnh Xuân Q.

2. Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Trịnh Xuân Q có 02 (hai) con chung là cháu Trịnh Đức A, sinh ngày 06/5/2009 và cháu Trịnh Thiên V, sinh ngày 01/3/2013.

Giao 02 con chung là Trịnh Đức A và Trịnh Thiên V cho chị Lê Thị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Trịnh Xuân Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trịnh Xuân Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004989 ngày 05/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thọ Xương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến